TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Viết Hải
*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Trần Ngọc Tình và bà Nguyễn Thị Hòe.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 125/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vi Văn T, sinh ngày 05/6/1996; CCCD số 044096012997; cấp ngày 06/11/2022; nơi cư trú: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (Nay xã N, tỉnh Nghệ An), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 07/9/1994, số CMND: 194492691, cấp ngày 14/4/2009; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (Nay xã Q, tỉnh Quảng Trị); Hiện cư trú tại: Đài Loan, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 06/5/2025, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Vi Văn T trình bày: Anh và chị Trần Thị T có quá trình tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn ngày 04/8/2021 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Q, tỉnh Quảng Trị) theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20/2021. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung tại nhà bố mẹ vợ được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống mà chủ yếu là do tiền bạc, kinh tế. Sau đó, anh T bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh tại Nghệ An sinh sống và làm ăn. Vợ chồng sống ly thân từ đó, bỏ mặc không quan tâm đến nhau. Anh T nhiều lần liên lạc để hòa giải nhưng chị T

không đồng ý. Đến tháng 8/2023, anh T biết tin chị T đã đi lao động ở Đài Loan, từ đó anh không liên lạc được với chị T nữa. Hiện nay, anh T nhận thấy vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, không còn quan tâm gì đến nhau nên đời sống chung không tồn tại, vợ chồng chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, không thể trở lại sống chung cùng nhau được. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung cháu Vi Bảo N, sinh ngày 09/8/2021. Từ khi sinh ra cho đến nay con sống với chị T và gia đình ngoại. Nay cháu còn nhỏ và đã quen cuộc sống với gia đình ngoại, bản thân anh T sống ở miền núi, điều kiện học tập không được tốt và để không ảnh hưởng đến cuộc sống của cháu, nên anh T có nguyện vọng giao cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian chị T đi lao động nước ngoài thì tạm giao cháu cho bà ngoại là Hà Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, anh chưa có công việc và thu nhập ổn định nên chưa có tiền để chu cấp hàng tháng cho con, khi nào có anh sẽ chu cấp sau.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Vi Văn T trình bày vợ chồng không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Hà Thị V (mẹ đẻ của chị T) trình bày: Con gái bà là Trần Thị T có tìm hiểu và đi đến kết hôn hợp pháp với anh Vi Văn T vào ngày 04/8/2021 tại UBND xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn vợ chồng T, T về chung sống với gia đình bà. Khi chị T sinh con là cháu Vi Bảo N, sinh ngày 09/8/2021 được khoảng 01 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh T bỏ về quê ở Nghệ An sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó. Cuối năm 2022, chị T đi lao động ở Đài Loan, địa chỉ cụ thể bà không biết. Việc anh T làm đơn xin ly hôn, chị T có biết và gọi điện thoại về nói với bà là chị T đồng ý ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi trưởng thành. Nay chị T đang ở nước ngoài nên chị T đồng ý giao cháu lại cho bà chăm sóc. Vợ chồng T, T không có tài sản chung và nợ chung. Việc ly hôn của vợ chồng Trọng, Thiên do các con tự quyết định, bà V không có ý kiến gì. Bà V cam đoan nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sẽ thông báo cho chị T biết.

Ngoài ra, bà V cung cấp cho Tòa án bản tự khai và trình bày của chị T gửi về cho bà, chị T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh T xin ly hôn, chị cũng đồng ý; về con chung: chị có nguyên vọng được nuôi con chung và yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con trưởng thành, nhưng hiện nay chị đang làm ăn, sinh sống tại Đài Loan nên nhờ mẹ đẻ chị chăm sóc, nuôi dưỡng con; về tài sản, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị đang ở Đài Loan, điều kiện đi lại khó khăn vì vị trí địa lý xa xôi, nên đề nghị cho chị được vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày.

Bị đơn chị Trần Thị T hiện đang làm việc và cư trú tại nước ngoài. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản số 128/TB-TA ngày 17/7/2025 gửi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc yêu cầu tống đạt các văn bản tố

tụng và yêu cầu niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án tại Văn phòng Đại diện Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc để thu thập ý kiến, yêu cầu của chị T đối với yêu cầu của anh T. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi chị T cư trú trước khi xuất cảnh và tống đạt trực tiếp cho người thân của chị T, nhưng đến nay không có kết quả. Ngày 11/8/2025, Tòa án có Công văn số 385/TB-TA gửi Ban Đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam (VOV5), yêu cầu đăng tin thông báo cho chị Trần Thị T đang cư trú tại Đài Loan, về việc anh Vi Văn T xin ly hôn chị T tại Tòa án và Ban Đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam (VOV5) đã đăng tin 03 lần trong 03 ngày liên tiếp, và chị T đã gửi bản tự khai và trình bày ý kiến của mình về cho Tòa án, nhưng chưa được giám định để xác định bản tự khai đó có phải là do chị T trình bày không. Tòa án đã ra thông báo thay đổi thời gian xét xử. Ngày 26/8/2025, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất, chị T vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Vi Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Trần Thị T vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa nguyên đơn anh Vi Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị T vắng mặt lần hai. Căn cứ khoản 3 Điều 228, Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Vi Văn T, xử cho anh T được ly hôn chị Trần Thị T; về con chung: Giao cháu Vi Bảo N cho chị Trần Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi. Hiện nay chị T đang làm ăn, sinh sống ở nước ngoài, nên tạm giao cháu N cho bà ngoại được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam; về tài sản và nợ chung: đương sự không yêu cầu, nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Anh Vi Văn T có đơn yêu cầu xin ly hôn chị Trần Thị T đang làm ăn, sinh sống tại nước ngoài, theo thông tin cung cấp của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thì chị Trần Thị T đã xuất cảnh ngày 12/12/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Đây là vụ án có bị đơn là Công dân Việt Nam đang cư trú và làm việc tại nước ngoài. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d

khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại các Điều 123, 127 luật Hôn nhân và Gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Trần Thị T theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp, theo phương thức tống đạt đến cơ quan có thẩm quyền Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc, yêu cầu tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng để thu thập ý kiến, yêu cầu của chị T đối với yêu cầu của anh T. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi chị T cư trú trước khi xuất cảnh và tống đạt trực tiếp cho người thân của chị T, nhưng không có kết quả. Ngày 11/8/2025, Tòa án có Công văn số 385/TB-TA gửi Ban Đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam (VOV5), yêu cầu đăng tin thông báo cho chị Trần Thị T đang cư trú tại Đài Loan, về việc anh Vi Văn T xin ly hôn chị T tại Tòa án và Ban Đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam (VOV5) đã đăng tin 03 lần trong 03 ngày liên tiếp, theo quy định tại các Điều 474, Điều 475 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng không có ý kiến phản hồi của chị T. Tòa án đã ra thông báo thay đổi thời gian xét xử. Ngày 26/8/2025, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất, chị T vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị T vắng mặt lần hai. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 228, Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vi Văn T và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Q, tỉnh Quảng Trị) ngày 04/8/2021, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20/2021. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Vi Văn T và chị Trần Thị T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống cùng nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau. Nhưng do quan điểm và tính cách không tương đồng về mọi mặt trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, nên anh T đã tự ý bỏ vợ con tại nhà ngoại để về sống tại nhà bố mẹ anh ở Nghệ An làm ăn sinh sống, trong thời gian này anh T nhiều lần liên lạc để hòa giải, nhưng chị T không đồng ý, từ đó vợ chồng sống ly thân, mỗi người sống mỗi nơi, không còn quan tâm lo lắng gì cho nhau, người nào lo công việc của người đó. Hiện nay, anh T thấy vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn, nên đời sống chung không tồn tại, vợ chồng chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, không thể trở lại sống chung cùng nhau được. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T; còn chị T đã được Tòa án niêm yết và tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định, thông báo qua kênh dành cho người Việt Nam ở nước ngoài của Đài tiếng nói Việt Nam VOV5 và niêm yết văn bản tố tụng tại địa phương nơi chị T cư trú trước khi xuất cảnh và tống đạt trực tiếp cho người thân gia đình chị T, nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh T. Thể hiện, chị T không quan tâm gì đến anh T, để mặc anh T muốn làm gì thì làm. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện

kiểm sát. Chấp nhận yêu cầu của anh Vi Văn T xin được ly hôn chị Trần Thị T là phù hợp với điều kiện thực tế của các bên, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Xét ý kiến, yêu cầu của anh T về con chung, thấy: Do mâu thuẩn với chị T, nên anh T đã tự ý bỏ vợ con lại nhà bố mẹ chị T để về nhà bố mẹ anh ở Nghệ An sinh sống làm việc. Từ đó đến nay cháu Vi Bảo Nam sinh sống cùng với chị T và bà ngoại (bà Hà Thị V). Nay cháu còn nhỏ và đã quen cuộc sống với gia đình ngoại, bản thân anh T sống ở miền núi, điều kiện sinh hoạt học tập khó khăn và để không ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống của con, nên anh T nhất trí giao cháu Nam cho chị T được chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện tại chị T đang làm ăn sinh sống ở nước ngoài, nên anh T có ý kiến giao cháu N cho bà ngoại cháu là bà Hà Thị V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T đang làm ăn, sinh sống tại nước ngoài. Bà ngoại cháu N, bà Hà Thị V cũng đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nam trong thời gian chị T đang ở nước ngoài. Để đảm bảo trách nhiệm của người làm cha và quyền lợi ích của con chung, cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận ý kiến, yêu cầu của anh T. Giao con chung cháu Vi Bảo N cho chị Trần Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc anh Vi Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T, mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi, là phù hợp ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, ý kiến nguyện vọng của anh T, điều kiện thực tế của các bên và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Anh Vi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153; các Điều 228, 238, 469, 474, 475; điểm b khoản 5 Điều 477; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 123, 127 luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vi Văn T được ly hôn chị Trần Thị T. Hôn nhân của anh Vi Văn T và chị Trần Thị T chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Vi Bảo N, sinh này 09/8/2021 cho chị Trần Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc anh Vi Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T, mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 10/2025 cho đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi. Hiện nay, chị Trần Thị T đang làm ăn, sinh sống tại nước ngoài, nên tạm giao cháu Vi Bảo N cho bà ngoại cháu (bà Hà Thị V) được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian chị T ở nước ngoài cho đến khi chị Trần Thị T về Việt Nam.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Hoặc nhận thấy người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện bảo đảm quyền, lợi ích của con thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Anh Vi Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Vi Văn T đã nộp tại biên lai số 0005411 ngày 16/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị), anh T đã nộp đủ.

Anh Vi Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ để nộp ngân sách Nhà nước.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Vi Văn T phải chịu 4.075.000 đồng tiền chi phí tố tụng (bao gồm 1.825.000 đồng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và 2.250.000 đồng chi phí thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài Tiếng nói Việt Nam). Số tiền này anh T đã nộp và chi phí hết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn anh Vi Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Bị đơn chị Trần Thị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, tỉnh Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Dương Viết Hải